Số: 498/BC-UBND
Thời gian ký: 2026-10-09T14:39:38+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHIÊN ĐÀN

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ

QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND xã Chiên Đàn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (luỹ kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5	6	7=1-4	8=4-5	9=1-5-6
	TỔNG CỘNG (=A+B)			**142.138,945**	**78.641,000**	**63.497,945**	**142.455,542**	**125.044,432**	**-**	**-316,597**	**17.411,110**	**17.094,513**
A	**CHI ĐẦU TƯ (=I+II)**			**7.844,000**	**-**	**7.844,000**	**7.844,000**	**6.079,000**	**-**	**-**	**1.765,000**	**1.765,000**
I	**NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG (=I.1+I.2)**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.1	**Vốn thực hiện các dự án**											
I.2	**Vốn thực hiện 03 CT MQQG**											
	Trong đó:											
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới											
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững											
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
II	**NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (=II.1+II.2)**			**7.844,000**	**-**	**7.844,000**	**7.844,000**	**6.079,000**	**-**	**-**	**1.765,000**	**1.765,000**
II.1	**Vốn thực hiện các dự án**			**2.844,000**	**-**	**2.844,000**	**2.844,000**	**1.079,000**	**-**	**-**	**1.765,000**	**1.765,000**
1	Điều chỉnh phương án sử dụng số tăng thu và phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 thực hiện NQ số 08/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025, Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 27/02/2026 của HĐND thành phố, Điều chỉnh tại QĐ 3780	3465/QĐ-UBND, 04/8/2026		2.844,000		2.844,000	2.844,000	1.079,000		-	1.765,000	1.765,000
II.2	**Vốn thực hiện 03 CT MQQG**			**5.000,000**	**-**	**5.000,000**	**5.000,000**	**5.000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:											
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới			**5.000,000**	**-**	**5.000,000**	**5.000,000**	**5.000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KT - XH GĐ 2026-2035, GĐ I 2026-2030	3120/QĐ-UBND, 15/7/2026		5.000,000		5.000,000	5.000,000	5.000,000		-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			-						-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-						-	-	-
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN (=I+II)**			**134.294,945**	**78.641,000**	**55.653,945**	**134.611,542**	**118.965,432**	**-**	**- 316,597**	**15.646,110**	**15.329,513**

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (luỹ kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5	6	7=1-4	8=4-5	9=1-5-6
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**			**90.422,945**	**43.856,000**	**46.566,945**	**90.739,542**	**75.385,764**	**-**	**- 316,597**	**15.353,778**	**15.037,181**
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	3006/QĐ-UBND, 16/12/2025		90,000	90,000		90,000	90,000		-	-	-
2	Kinh phí cuộc vận động "toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh QN (cũ):			156,000	156,000		156,000	156,000		-	-	-
3	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam			528,000	528,000		528,000	528,000		-	-	-
4	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội heo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam			2.855,000	2.855,000		2.855,000	2.855,000		-	-	-
5	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam			4.430,000	4.430,000		4.430,000	4.430,000		-	-	-
6	Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng			2.800,000	2.800,000		2.800,000	2.800,000		-	-	-
7	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ			4.592,000	4.592,000		4.592,000	4.592,000		-	-	-
8	CCTL nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49 trđ - 2,34trđ			28.405,000	28.405,000		28.405,000	28.405,000		-	-	-
9	Phê duyệt phương án phân bổ kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 cho UBND các phường, xã, đặc khu và Công an thành phố Đà Nẵng	415/QĐ-UBND, 27/1/2026		3.575,000		3.575,000	3.575,000	3.575,000		-	-	-

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (luỹ kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5	6	7=1-4	8=4-5	9=1-5-6
10	Phê duyệt bổ sung có mục tiêu thăm, tặng quà nhân dịp tết nguyên đán năm 2026 đối với hộ nghèo theo quy định Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố	453/QĐ-UBND, 29/01/2026		54,000		54,000	54,000	54,000		-	-	-
11	Về việc phê duyệt dự toán và bổ sung kinh phí cho các địa phương, đơn vị thực hiện Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 11/11/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (Đợt 1)	571/QĐ-UBND, 5/02/2026		16,900		16,900	16,900	16,900		-	-	-
12	Phê duyệt dự toán và bổ sung kinh phí các nhiệm vụ liên quan đến quốc phòng	1145/QĐ-UBND, 31/3/2026		33,134		33,134	33,134	33,134		-	-	-
13	Về phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ nhân dịp Tết Bính Ngọ năm 2026 cho các đối tượng theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 11/02/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng, từ nguồn dự phòng ngân sách thành phố	1348/QĐ-UBND, 8/4/2026		1.014,225		1.014,225	1.014,225	1.014,225		-	-	-
14	Về việc phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho UBND các xã, phường	1947/QĐ-UBND, 5/5/2026		169,411		169,411	169,411	68,586		-	100,825	100,825
15	Về việc phê duyệt, bổ sung dự toán kinh phí cho các địa phương thực hiện Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (đợt 1 năm 2026)	2217/QĐ-UBND ngày 20/5/2026		15.200,000		15.200,000	15.200,000	15.200,000		-	-	-
16	Phê duyệt dự toán và bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 3)	2818/QĐ-UBND, 29/6/2026		201,100		201,100	201,100	201,100		-	-	-
17	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KT - XH GĐ 2026-2035, GĐ I 2026-2030	3120/QĐ-UBND, 15/7/2026		3.500,000		3.500,000	3.500,000	3.500,000		-	-	-
18	Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của CP (đợt 5/2026)	3116/QĐ-UBND, 15/7/2026		3.383,895		3.383,895	3.383,895	3.383,895		-	-	-

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (luỹ kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5	6	7=1-4	8=4-5	9=1-5-6
19	Phê duyệt và bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (đợt 2 năm 2026)	3529/QĐ-UBND, 07/8/2026		1.790,250		1.790,250	1.790,250	-		-	1.790,250	1.790,250
20	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm (Ocop)	3567/QĐ-UBND, 10/8/2026		700,000		700,000	700,000	-		-	700,000	700,000
21	Bổ sung có mục tiêu kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai cho các địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (đợt 4)	3348/QĐ-UBND, 20/8/2026		10.000,000		10.000,000	10.000,000	-		-	10.000,000	10.000,000
22	Điều chỉnh, bổ sung kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 3)	3992/QĐ-UBND, 07/9/2026		-346,597		-346,597	-	-		- 346,597	-	-346,597
23	Bổ sung kinh phí để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND năm 2026	3749/QĐ-UBND, 20/8/2026		990,000		990,000	990,000	-		-	990,000	990,000
24	Phê duyệt , bổ sung có mục tiêu dự toán kinh phí cho các địa phương để thực hiện chế độ, chính sách trong năm 2026 (NĐ 179/2025/NĐ-CP)	4200/QĐ-UBND, 07/9/2026		30,000		30,000	-	-		30,000	-	30,000
25	Phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng chống ma tuý năm 2026	4047/QĐ-UBND, 09/9/2026		108,000		108,000	108,000	-		-	108,000	108,000
2	Điều chỉnh, bổ sung có mục tiêu dự toán chi thường xuyên để thực hiện chế độ, chính sách phát sinh trong năm 2026	3821/QĐ-UBND, 23/8/2026		1.250,800		1.250,800	1.250,800	400,000		-	850,800	850,800
3	Phê duyệt bổ sung có mục tiêu dự toán chi thường xuyên để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 64/2026/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của HĐND thành phố	3991/QĐ-UBND, 07/9/2026		813,903		813,903	813,903			-	813,903	813,903

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (luỹ kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5	6	7=1-4	8=4-5	9=1-5-6
4	Kinh phí chi trả thù lao cho người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội do đảng, nhà nước giao nhiệm vụ tại điểm 4.1, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 11/02/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng	3290/QĐ-UBND, 27/7/2026		277,590		277,590	277,590	277,590		-	-	-
5	Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2026 của Sở Y tế và UBND các xã	3215/QĐ-UBND, 21/7/2026		3.805,334		3.805,334	3.805,334	3.805,334		-	-	-
II	**NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG (=II.1+II.2)**			**43.872,000**	**34.785,000**	**9.087,000**	**43.872,000**	**43.579,668**	**-**	**-**	**292,332**	**292,332**
II.1	**Vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ**			**43.872,000**	**34.785,000**	**9.087,000**	**43.872,000**	**43.579,668**	**-**	**-**	**292,332**	**292,332**
1	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng	3006/QĐ-UBND, 16/12/2025	10959	1.761,000	1.761,000		1.761,000	1.761,000		-	-	-
2	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)		10959	33.024,000	33.024,000		33.024,000	33.024,000		-	-	-
3	Về việc bổ sung kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 cho UBND phường, xã và Công an thành phố (đợt 2)	929/QĐ-UBND, 17/3/2026	10959	582,000		582,000	582,000	289,668		-	292,332	292,332
4	Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026, từ nguồn TW	1752/QĐ-UBND, 21/4/2026	10959	832,000		832,000	832,000	832,000		-	-	-
5	Điều chỉnh, bổ sung kinh phí để thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026 (đợt 3)	3879/QĐ-UBND, 27/8/2026	10959	7.673,000		7.673,000	7.673,000	7.673,000		-	-	-
II.2	**Vốn thực hiện 03 CT MQQG**			-						-	-	-
	Trong đó:			-						-	-	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới			-						-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			-						-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-						-	-	-

Ghi chú: * tổng dự toán đã sử dụng tại cột số 5 là tổng dự toán đã phân bổ cho các đơn vị dự toán trực thuộc